TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 6 năm 2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình
Ông Nguyễn Ngọc Sửu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 06 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 ` về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 03/2018/QĐ-ST ngày 01/06/2018 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Anh S, sinh năm 1985 (xin xét xử vắng mặt)
Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
-*Bị đơn:* Chị Trần Thị X, sinh năm 1985 (xin xét xử vắng mặt)
Nguyên quán: Thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương.
Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
Nơi ở hiện tại: Nhật Bản.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn nhận các văn bản tố tụng:
-Anh Trần Ngọc D, sinh năm 1992 (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/01/2017, anh D vắng mặt).
Địa chỉ: Thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/03/2018 và bản tự khai đề ngày 06/03/2018 và ngày 26/3/2018, anh Nguyễn Anh S là nguyên đơn trình bày:

Anh và chị Trần Thị X đăng ký kết hôn ngày 09/10/2012 tại ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện

tìm hiểu thỏa thuận. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh 21/9/2013. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi vã nhau, đã được gia đình hai bên nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Ngày 21/7/2016, chị X đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản và ở đó cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng thường xuyên liên lạc hỏi thăm nhau, nhưng vẫn có những bất đồng và vợ chồng xa mặt cách lòng nên từ 15/4/2017 đến nay hai vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm kinh tế từ đó tới nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị X.

Về con chung: Anh S xác định vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh 21/9/2013. Nay ly hôn anh đồng ý để chị Trần Thị X nuôi con chung, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng chẵn) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh S xác định vợ chồng anh không có tài sản chung, không cho ai vay và cũng không vay nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/01/2018 có xác nhận của Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Nhật Bản , chị Trần Thị X là bị đơn trình bày:

Chị và anh Nguyễn Anh S đăng ký kết hôn ngày 09/10/2012 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Chị và anh S đã chung sống được 5 năm. Trong thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Dù rất cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thể hòa hợp với nhau. Anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 21/9/2013. Ngày 21/7/2016, chị đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản và ở đó cho đến nay. Thời gian đi làm tại Nhật Bản, chị đã cố gắng thường xuyên liên lạc với anh S nhưng giữa hai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn về suy nghĩ, lối sống sinh hoạt và không thể hòa giải được nữa. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết anh được ly hôn với chị. Chị chấp thuận ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh 21/9/2013. Nay ly hôn cháu còn nhỏ, gia đình chồng có ít người, bố anh S bị nhiễm chất độc màu da cam và mắc bệnh cao huyết áp đã lâu. Chỉ một mình mẹ chồng chị phải lo việc trong gia đình rất khó khăn trong việc chăm sóc cháu Anh nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung. Chị không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm anh Nguyễn Anh S có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Trần Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị X ủy quyền cho anh Trần Ngọc D

nhận các văn bản tố tụng của Tòa án; anh D có đơn xin vắng mặt và đồng ý nhận ủy quyền của chị X.

Do các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Chủ tọa công bố các tài liệu và các lời khai, chứng cứ của các đương sự có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà.Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Anh S, chị Trần Thị X đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 288 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Anh Nguyễn Anh S là nguyên đơn có đơn xin ly hôn với chị Trần Thị X, chị X đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Hiện tại chị X đang sống và làm việc tại Nhật Bản. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

-Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Anh S và chị Trần Thị X kết hôn ngày 09/10/2012 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi vã nhau, gia đình hai bên hòa giải nhưng vẫn không thể hòa hợp được và không có kết quả. Ngày 21/7/2016, chị X đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản và ở đó cho đến nay. Do vợ chồng xa mặt cách lòng, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn về suy nghĩ, lối sống sinh hoạt và không thể hòa giải được. Từ ngày 15/4/2017 đến nay hai vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm kinh tế từ đó tới nay. Nay anh S và chị X đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị X, chị X cũng đồng ý. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Anh S. Hội đồng xét xử thấy:

Anh S và chị X đều xác định không còn tình cảm, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn chung sống với nhau thời gian dài, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56

Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S xin ly hôn chị X

-Về con chung: Anh S và chị X đều xác định vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh 21/9/2013. Nay ly hôn, Anh S đồng ý để chị X nuôi con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng chẵn) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị X đồng ý nhận nuôi con chung vì cháu còn nhỏ và gia đình anh S không có điều kiện chăm sóc cháu, chị không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy yêu cầu và đề nghị của anh S và chị X là hoàn toàn phù hợp quy định Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh S và chị X, giao con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 21/9/2013 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, anh S cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng chẵn) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ: Anh S xác định vợ chồng anh không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị X không có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Anh S phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xác nhận anh Nguyễn Anh S đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm theo Biên lai thu số AA/2010/000665 ngày 26/3/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Anh S phải chịu 300.000 đồng

[4] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 38, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Anh S.

-Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Anh S được ly hôn chị Trần Thị X.

-Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 21/9/2013 cho chị Trần Thị X trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, anh Nguyễn Anh S cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng chẵn) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

-Về án phí: Anh Nguyễn Anh S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2010/000665 ngày 26/3/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Anh Nguyễn Anh S phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

-Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Anh S vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc được niêm yết bản án.

Chị Trần Thị X hiện đang cư trú tại nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-Các đương sự;
-UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền